

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT  
Ngày: 12 - 8 - 2022  
V/v tranh chấp chia tài sản chung  
sau khi ly hôn, tranh chấp quyền  
sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tư

*Các Thẩm phán:* Ông Lâm Văn Năm

Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Ông Phan Thanh Hào  
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLPT - HNGĐ, ngày 21 tháng 4  
năm 2022 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử  
dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 16  
tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 22/2022/QĐ-PT ngày 01  
tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Ngọc H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện  
Z, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phùng Văn M, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z,  
tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phùng Văn B, sinh năm 1952. (Có mặt)

3.2. Bà Trương Thị T, sinh năm 1954. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền ông B, bà T: Ông Trần Hoàng P, sinh năm 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 8/87, Khu 5, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của:

1. Bà Bùi Ngọc H – Là nguyên đơn.

2. Ông Phùng Văn M – Là bị đơn.

3. Ông Phùng Văn B – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Bà Trương Thị T – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 11/3/2019 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bùi Ngọc H trình bày:*

Trước đây, bà và ông M là vợ chồng, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, con chung bà nuôi Phùng Quốc Khang, sinh ngày 07/10/2004, ông M không cấp dưỡng nuôi con, phần tài sản chung của vợ chồng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Trong thời gian chung sống, bà và ông M có tài sản chung như sau:

Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 38, diện tích 264 m<sup>2</sup>, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tiền chế, khung gỗ, mái tol, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long do bà và ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của ông Phùng Văn B, bà Trương Thị T cho vợ chồng làm nhà ở năm 2005, bà và ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi quyền sử dụng đất thửa 116, bà giao ông M sở hữu nhà và trọn quyền sử dụng thửa đất 116, buộc ông M có nghĩa vụ trả ½ trị giá quyền sử dụng đất cho bà là 500.000.000 đồng (bà thống nhất trị giá thửa đất 116 là 1.000.000.000 đồng).

Đối với yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn B, bà Trương Thị T yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do

bà và ông M đứng tên, yêu cầu bà và ông M trả lại thửa đất 116 thì bà không đồng ý, do thửa đất ông B, bà T đã tặng cho bà và ông M trong thời gian bà và ông M còn chung sống và làm nhà ở.

*\* Tại bản tự khai ngày 01/6/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Phùng Văn M trình bày:*

Ông không đồng ý chia cho bà H  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thửa 116 như yêu cầu bà H, do đất của cha mẹ ông cho ông và bà H là đất hương quả ông bà, ông và bà H không có công sức đóng góp gì trong thửa đất này. Ông đồng ý trả lại thửa đất cho ông B, bà T.

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 31/7/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phùng Văn B và bà Trương Thị T thống nhất trình bày:*

Ông, bà là cha mẹ của Phùng Văn M, bà Bùi Ngọc H là con dâu. Trước đây ông, bà có thửa đất ở khu phố Y, vào năm 2011 có chương trình đo đạc Vlap ông, bà có cho ông M, bà H tách thửa đất số 116, tờ bản đồ 38, diện tích 264m<sup>2</sup> và vợ chồng ông bà có làm cho ông M, bà H một căn nhà tiền chế trên đất cho ông M, bà H ở vào khoảng năm 2006. Sau khi có kết quả đo đạc Vlap thì ông M, bà H tự đi làm thủ tục sang tên cho ông M, bà H đứng tên quyền sử dụng đất. Đến tháng 9/2018 ông M, bà H không chung sống, bà H về nhà cha mẹ ruột ở. Đến ngày 21/02/2019 bà H, ông M thế chấp quyền sử dụng đất vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn phòng giao dịch Y số tiền 100.000.000 đồng, sau đó bà H xin ly hôn ông M. Ngày 15/01/2020 vợ chồng ông bà có cho ông M, bà H mượn 100.000.000 đồng để trả số tiền vay Ngân hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, hiện ông B và bà T cất giữ.

Nay ông Phùng Văn B và bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, ông M, bà H, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M, bà H đứng tên. Buộc ông M, bà H trả lại cho ông, bà thửa đất 116, tờ bản đồ 38, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long trình bày:*

Việc vô hiệu hóa Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, ông M, bà H và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 038728 cấp cho ông Phùng Văn M và bà Bùi Ngọc H. Đề nghị Tòa án xử lý đúng theo quy định của pháp luật. Việc

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 038728 cấp cho ông Phùng Văn M và bà Bùi Ngọc H là đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

*\*Tại Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Áp dụng các điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn Bùi Ngọc H. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn B, bà Trương Thị T.

Giao cho ông Phùng Văn M được sở hữu, sử dụng 01 căn nhà tiền chế, mái tol, khung gỗ và thửa đất số 116, tờ bản đồ 38, diện tích 264 m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Phùng Văn M có nghĩa vụ trả ½ trị giá quyền sử dụng đất cho bà Bùi Ngọc H là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ông M có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá; về chi phí giám định; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29/3/2022 bị đơn Phùng Văn M kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc H.

- Ngày 29/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phùng Văn B, Trương Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc H, yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, bà H, ông M. Buộc bà H, ông M trả lại

ông B và bà T thừa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 30/3/2022 nguyên đơn Bùi Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn B và bà Trương Thị T, yêu cầu ông M chia đôi thửa 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Bùi Ngọc H rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn Phùng Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia đôi thửa 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cho bà Bùi Ngọc H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phùng Văn B và bà Trương Thị T và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc H, yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, bà H, ông M. Buộc bà H, ông M trả lại ông B và bà T thửa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Bùi Ngọc H, bị đơn Phùng Văn M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phùng Văn M và bà Trương Thị T; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng Điều 289 khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H do rút yêu cầu kháng cáo; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, ông B, bà T; Về án phí phúc thẩm: Bà H, ông M chịu án phí phúc thẩm; Miễn án phí cho ông B, bà T do người cao tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 29/3/2022 ông Phùng Văn M, Phùng Văn B, bà Trương Thị T và ngày 30/3/2022 bà Bùi Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm trong

hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của ông M, bà H, ông B, bà T được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Bùi Ngọc H rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo của bà H là tự nguyện nên đình chỉ xét xử phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của M không đồng ý chia đôi thửa 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cho bà Bùi Ngọc H và xét kháng cáo của ông B, bà T yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông B, bà H, ông M; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 116 do ông M, bà H đứng tên; buộc bà H, ông M trả lại ông B và bà T thửa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì: Thửa đất 116 có nguồn gốc là của ông B, bà T, năm 2005 ông B, bà T giao cho ông M, bà H phần đất này để cất nhà ở riêng được ông B, bà T thừa nhận. Đến ngày 18/4/2013 ông B lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 116 cho ông M, bà H có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y, đến ngày 30/6/2014 ông M, bà H được Ủy ban nhân dân huyện Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tại Công văn số: 2177/UBND-NC ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long thể hiện: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BV 038728 cấp cho ông Phùng Văn M và bà Bùi Ngọc H là đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H, ông M thế chấp vay vốn ngân hàng ông B, bà T đều biết và cũng không tranh chấp gì. Ông B, bà T xác định nếu ông M, bà H không ly hôn thì phần đất này ông, bà cho ông M, bà H, nay ông M, bà H ly hôn thì ông, bà lấy đất lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của ông H, bà M là có căn cứ. Ông M, bà H thống nhất thửa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long có giá là 1.000.000.000 đồng, căn nhà tiền chế gắn trên thửa đất thống nhất không định giá. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giá trị thửa đất 116 là 1.000.000.000 đồng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4] Xét nguồn gốc phần đất là của gia đình ông M, tuy nhiên sau khi ly hôn bà H trực tiếp nuôi con, ông M không cấp dưỡng nuôi con, bà H và con không nơi ở. Do đó, để tạo điều kiện cho bà H và con chung tìm nơi ở mới ổn định nên chia đôi thửa đất 116, diện tích 264m<sup>2</sup>, tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cho bà H, ông M. Giao cho ông M được sở hữu, sử dụng 01 căn nhà tiền chế, mái tol, khung

gỗ và thửa đất số 116, tờ bản đồ 38, diện tích 264m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long, buộc ông M thanh toán lại cho bà H ½ giá trị thửa đất 116 số tiền 500.000.000đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông M, ông B, bà T; Giữ nguyên án sơ thẩm.

[5] Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm là 3.850.000đồng, bà Bùi Ngọc H tự nguyện nộp toàn bộ chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm. Bà Bùi Ngọc H đã nộp xong.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Bùi Ngọc H, ông Phùng Văn M phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp án phí phúc thẩm đối với ông Phùng Văn B và bà Trương Thị T do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, đo đạc tại cấp sơ thẩm, chi phí giám định chữ ký, về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 289 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bùi Ngọc H.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phùng Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phùng Văn B, Trương Thị T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 18/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn Bùi Ngọc H. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phùng Văn B, bà Trương Thị T.

1. Giao cho ông Phùng Văn M được sở hữu, sử dụng 01 căn nhà tiền chế, mái tol, khung gỗ và thửa đất số 116, tờ bản đồ 38, diện tích 264m<sup>2</sup>, loại đất ONT-CLN tọa lạc Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc ông Phùng Văn M có nghĩa vụ trả ½ trị giá quyền sử dụng đất cho bà Bùi Ngọc H là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ông M có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm là 3.850.000 đồng (Ba triệu T trăm năm mươi ngàn đồng), bà Bùi Ngọc H tự nguyện nộp toàn bộ chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp phúc thẩm. Bà Bùi Ngọc H đã nộp xong.

5. Về án phí phúc thẩm:

Bà Bùi Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0014445 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Bà Bùi Ngọc H đã nộp xong.

Ông Phùng Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0014444 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phùng Văn M đã nộp xong.

Miễn nộp án phí phúc thẩm đối với ông Phùng Văn B và bà Trương Thị T do thuộc trường hợp người cao tuổi.

6. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát, đo đạc tại cấp sơ thẩm, chi phí giám định chữ ký, về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không



bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H. TÔ 01;
- Chi cục H. TÔ; 01;
- Đ/s: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Tư**